TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 571/2026/DS-PT
Ngày: 19/ 6 / 2026
V/v: *Tranh chấp quyền thừa kế.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: Ông ĐặngVăn Hùng
Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Định - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:186/2026/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026, về việc *"Tranh chấp quyền thừa kế"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 229/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 347/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn:
- Bà Dương Thị H, sinh năm 1957 (có mặt)
- Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1963 (có mặt)
- Bà Dương Thị N, sinh năm 1966 (có mặt)
- Ông Dương Văn H1, sinh năm 1968 (có mặt)
- Bà Dương Thị C, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Thị Ngọc P (Văn phòng L) thuộc đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

Bị đơn: Ông Dương Văn Đ1, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993. Địa chỉ: số C, ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2026) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người kháng cáo: các nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn bà Dương Thị H, ông Dương Văn Đ, bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1, bà Dương Thị C và tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ các nguyên đơn là cụ Dương Văn P1 (chết năm 2016) và cụ Hồ Thị H2 (chết năm 2006). Lúc sinh thời, cụ P1 và cụ H2 có 01 phần đất giồng do ông bà để lại, diện tích 1979m^2 thuộc thửa đất số 747, tờ bản đồ số 8 (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 8), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long).

Cụ P1, cụ H2 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1, cụ H2 gồm: Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C, Dương Văn Đ1.

Năm 1992, cụ P1 và cụ H2 cho ông Dương Văn Đ1 diện tích đất 1.000m^2 thuộc một phần thửa 747, tờ bản đồ số 8 để cất nhà ở và trồng trọt hoa màu. Theo thực tế thì vị trí đất tính từ mộ trở ra lộ công cộng. Phần còn lại 979m^2 tính từ mộ trở vào trong là của cụ P1, cụ H2 sử dụng.

Đến năm 1995, chính quyền tổ chức đo đạc để lập bản đồ đất đai xã B. Do có sự sai sót nên cán bộ lúc đó đã đo nhập phần diện tích 979m^2 đất của cụ P1, cụ H2 vào phần đất 1000m^2 mà ông Dương Văn Đ1 được cụ P1, cụ H2 cho vào năm 1992, lập thành thửa 747, tờ bản đồ số 8, diện tích chung là 1.979m^2. Ông Dương Văn Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996.

Cụ P1 có khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ngày 25/10/2001, ông Dương Văn Đ1 có làm đơn thỏa thuận điều chỉnh đất giồng tới chi bộ ấp T nhờ xác nhận sự nhầm lẫn nói trên để cụ P1 tiếp tục điều chỉnh lại. Nhưng sau đó thì ông Đ1 đổi ý chiếm dụng luôn đất không trả lại cho cụ P1.

Cụ P1 tiếp tục khiếu nại, Ủy ban nhân dân xã B đã hòa giải nhiều lần nhưng ông Dương Văn Đ1 không chấp nhận nên vụ việc được chuyển đến UBND huyện B giải quyết.

Ngày 12/9/2011, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành quyết định số 1839/QĐ-UBND thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Dương Văn Đ1. Lý do là trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1 có nhập một phần diện tích 979m^2 đất của cụ Dương Văn P1.

Sau khi có Quyết định của UBND huyện B, năm 2012, ông Dương Văn Đ1 vẫn ngang nhiên chiếm dụng đất không chịu trả. Ngày 22/8/2014, cụ Dương Văn P1 làm đơn yêu cầu giải quyết gởi đến UBND xã B. Sau khi hòa giải không thành, UBND xã B đã làm tờ trình chuyển đến Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Trong khi đang tiến hành thủ tục khởi kiện thì cụ P1 bị bệnh nặng và qua đời vào tháng 9/2016.

Các nguyên đơn tiếp tục làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gởi đến UBND xã B. UBND xã B có tổ chức hòa giải nhưng kết quả không thành.

Hiện trên thửa đất tranh chấp có 04 ngôi mộ, 01 phần chuồng bò và nhà

của ông Dương Văn Đ1.

Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long) chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 979m2 thuộc một phần thửa 747 tờ bản đồ số 8 thành 06 phần bằng nhau. Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng do ông Đ1 chiếm đất không trả nên không đồng ý cho ông Đ1 nhận kỷ phần thừa kế mà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Dương Văn P1 và cụ Hồ Thị H2 là phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 931.9m^2 thuộc một phần thửa 747, tờ bản đồ số 8 thành 06 phần bằng nhau theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/8/2025, cụ thể như sau: Dương Văn N1 nhận phần số (3) diện tích 158.5m^2, Dương Thị C nhận phần số (4) diện tích 155m^2, Dương Thị H nhận phần số (5) diện tích 152.8m^2, Dương Văn Đ nhận phần số (6) diện tích 154.2m^2, Dương Văn H1 nhận phần số (7) diện tích 152.5m^2 và phần số (2) diện tích 158.9m^2 dùng làm thổ mộ, giao cho Dương Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các nguyên đơn đồng ý sử dụng họa đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/8/2025 và biên bản định giá tài sản ngày 24/5/2024 và ngày 06/9/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 07/12/2023, bị đơn ông Dương Văn Đ1 trình bày:

Thửa đất 747, tờ bản đồ số 8, diện tích 1979m^2, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) có nguồn gốc do ông bà để lại cho vợ chồng ông sau khi ông có vợ vào khoảng năm 1978. Từ đó gia đình ông trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định liên tục cho đến nay. Năm 1996, ông kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông đối với thửa đất này.

Do ông là con riêng của mẹ ông là cụ Hồ Thị H2, đồng thời cụ Dương Văn P1 là cha dượng, không phải cha ruột của ông nên ông được bên ngoại cho phần đất này để ở bên ngoại. Còn các em của ông là Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C thì ở phía bên nội. Ngoài ra, tất cả các anh chị em trong gia đình đã được cha mẹ phân chia đất đồng đều và lúc mẹ ông còn sống cũng không có ai tranh chấp gì. Đây là đất của bên ngoại cho ông, còn cụ P1 và các em của ông đều ở bên nội.

Hiện tại trên đất có 02 ngôi mộ của mẹ ông là cụ Hồ Thị H2 và ông Phạm Văn T1 (em ruột của bà ngoại ông). Ông T1 hiện tại do ông thờ cúng. Vợ chồng ông có 04 người con, chỉ có phần đất này là duy nhất, toàn bộ đất tập đoàn cấp cho gia đình ông, ông đã giao trả cho Nhà nước hết.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích khoảng 979m^2 thuộc một phần thửa 747, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre thì ông không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ngoài lời khai tại bản tự khai ngày 07/12/2023 của ông Dương Văn Đ1, ông Dương Văn Đ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham dự phiên tòa xét xử và cũng không gởi văn bản, tài liệu chứng cứ nào khác để nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 229/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long đã quyết định:

1. Xác định phần đất có diện tích 931.9m^2 thuộc một phần thửa đất 747, tờ bản đồ số 8, (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) là di sản thừa kế của cụ Dương Văn P1 và cụ Hồ Thị H2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C về việc phân chia thừa kế theo pháp luật diện tích 931.9m^2 thuộc một phần thửa 747, tờ bản đồ số 8, (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). Việc phân chia cụ thể như sau:

3. Ông Dương Văn Đ1 được quyền sử dụng diện tích đất qua đo đạc thực tế 931.9m^2 thuộc một phần thửa 747, tờ bản đồ số 8, (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). (Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/8/2025 kèm theo)

4. Ông Dương Văn Đ1 có nghĩa vụ trả lại cho các ông bà Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C mỗi người giá trị diện tích đất 155.31m^2, giá trị thành tiền 46.595.000 đồng/người (bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng mỗi người).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025 các nguyên đơn bà Dương Thị H, ông D, bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1, bà Dương Thị C kháng cáo yêu cầu giải quyết: sửa một phần bản án sơ thẩm số 229/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và cho các nguyên đơn nhận đất theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 06/8/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, các nguyên đơn không đồng ý nhận tiền.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn trình bày nội dung kháng cáo: các nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp, vì là đất của cha mẹ muốn gìn giữ đất ông bà để lại, không đồng ý nhận bằng giá trị.

Đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý kháng cáo của các nguyên đơn, lý do phần đất tranh chấp bị đơn sử dụng đã hơn 40 năm nay, trên đất có rất nhiều tài sản của bị đơn, khi vợ chồng bị đơn sử dụng đất, xây dựng nhiều tài sản trên đất không có ai tranh chấp, nếu giao đất cho các nguyên đơn sẽ thiệt hại rất lớn đến tài sản của bị đơn. Trong khi đó ông H1 và ông Đ đều đã được cụ P1 cho rất nhiều đất để canh tác sử dụng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ phần đất tranh chấp 931,9m^2, đất trồng cây lâu năm cho ông Đ1 quản lý, sử dụng và ông Đ1 đồng ý hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các nguyên đơn theo Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã định.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cha mẹ cụ P1 để lại, cụ P1, cụ H2 chết không để lại di chúc, do đó phần đất tranh chấp 931,9m^{2}là di sản của hai cụ để lại sẽ được chia thừa kế cho các con của cụ P1 và cụ H2 là 06 người, mỗi người một kỷ phần 155,3m^2, loại đất trồng cây lâu năm, theo họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp, trong đó bị đơn được hưởng 01 phần. Các nguyên đơn yêu cầu nhận đất để quản lý, sử dụng, mặc dù các nguyên đơn có nhà ở ổn định nhưng muốn gìn giữ đất cha mẹ ông bà. Tài sản trên đất tranh chấp do ông Đ1 làm trong thời gian đất tranh chấp nên ông Đ1 phải di dời tài sản để giao đất cho các nguyên đơn, không đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản trên đất cho bị đơn. Các nguyên đơn thống nhất giao đất cho ông H1 sử dụng và đứng tên.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng*:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015; điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C.

Sửa án sơ thẩm số 229/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Ông Dương Văn Đ1 có nghĩa vụ trả lại cho các ông bà Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C mỗi người giá trị diện tích đất 155.31m^2, giá trị thành tiền 66.783.000 đồng/người.

Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm: theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các nguyên đơn làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng đất:

Thửa đất số 747, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.979m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) có nguồn gốc là của cụ Dương Văn P1 (cụ P1 là cha ruột của các nguyên đơn và bị đơn), năm 1992 cụ P1 có cho ông Dương Văn Đ1 diện tích 1000m^2, phần còn lại khoảng 931.9m^2 cụ P1 sử dụng. Đến năm 1995, khi ông Đ1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ1 kê khai luôn phần đất cụ P1 đang quản

lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/1996. Năm 2001, cụ P1 làm đơn khiếu nại yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 UBND huyện B thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1 đối với thửa 747, tờ bản đồ số 8, với lý do thu hồi do đã cấp nhập phần diện tích đất của cụ P1 cho ông Đ1. Cụ P1 vẫn quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp đến năm 2016 cụ P1 chết thì ông Đ1 quản lý, sử dụng đến nay. Như vậy có căn cứ xác định phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế 931.9m^2 thuộc một phần thửa đất 747, tờ bản đồ số 8 (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã B, huyện B là di sản của cụ Dương Văn P1 và cụ Hồ Thị H2, hai cụ chết không để lại di chúc, do đó di sản sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế của hai cụ theo quy định tại Điều 650, 651 của Bộ luật dân sự 2015. Cụ P1 và cụ H2 có 06 người con chung gồm: Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C, Dương Văn Đ1, mỗi người được chia một kỷ phần bằng nhau, cụ thể: 931.9m^2 : 6 = 155,3m^2/ kỷ phần.

[3] Xét thấy, phần đất tranh chấp sau khi cụ Dương Văn P1 chết thì ông Dương Văn Đ1 là người quản lý, sử dụng đất cho đến nay, quá trình ông Đ1 sử dụng đất, xây dựng các tài sản trên đất như nhà ở, chuồng bò, hàng rào kiên cố bao quanh thửa đất, các nguyên đơn ở gần đó đều không ngăn cản tranh chấp. Các nguyên đơn cho rằng ông Đ1 xây dựng tài sản trên phần đất tranh chấp sau khi Tòa án tổ chức đo đạc lần đầu vào năm 2023, nhưng các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh, hồ sơ vụ án cũng không thể hiện việc này, bị đơn có nhu cầu sử dụng đất nên đã tạo ra các tài sản trên đất như bản án sơ thẩm đã nêu, các nguyên đơn cũng thừa nhận toàn bộ tài sản trên phần đất tranh chấp là của bị đơn ông Đ1. Hiện nay các nguyên đơn đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu sử dụng đất. Ngoài ra phía bị đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ thể hiện khi cụ Dương Văn P1 còn sống có cho ông Dương Văn H1 diện tích đất 5613m^2 (gồm đất ONT + HNK + LNK + muối, theo hợp đồng tặng cho ngày 28/7/2009), cho ông Dương Văn Đ diện tích 658m^2 (gồm đất ONT + HNK theo hợp đồng tặng cho ngày 04/5/2009). Như vậy khi cụ P1 còn sống đã cho ông Đ và ông H1 các phần đất để sử dụng.

[4] Đối với phần đất các nguyên đơn yêu cầu được nhận mỗi người một kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là 155,3m^2, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 747, diện tích này không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại Điều 220 của Luật đất đai năm 2024 và quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh B cũ (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh V) nên không thể chia hiện vật cho các nguyên đơn được. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chia bằng giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên giá trị đất được định giá từ năm 2024, không còn phù hợp nên các nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại phần đất tranh chấp. Theo biên bản định giá tài sản ngày 08/6/2026 thì phần đất tranh chấp 931.9m^2 thuộc thửa 747 có giá trị 430.000đ/m^2 (931.9m^2 x 430.000đ/m^2 = 400.717.000đ : 6 kỷ phần = 66.786.000đ), như vậy mỗi kỷ phần được nhận có giá trị là = 66.786.000đ.

[5] Vì vậy giao phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế gồm các thửa (2) (3) (4) (5) (6) (7), có tổng diện tích là 931,9m^2 cho ông Dương Văn Đ1 được quyền quản lý, sử dụng và buộc ông Dương Văn Đ1 phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn, mỗi người số tiền 66.786.000đ, tương đương 155,3m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1 và Dương Thị C. Sửa một phần bản án sơ thẩm về giá trị đất như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6] Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: chi phí định giá lại tài sản, các nguyên đơn phải chịu 5.050.000đ và các nguyên đơn đã nộp xong.

[7] Về án phí: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phía và lệ phí Tòa án.

-Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên sửa lại án phí sơ thẩm như sau;

Bà Dương Thị H và ông Dương Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm.

Bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1 và bà Dương Thị C mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận 66.786.000đ x 5% = 3.339.300đ (làm tròn 3.339.000đ).

-Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên các nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp sẽ được hoàn trả lại.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Dương Thị H, ông Dương Văn Đ, bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1 và bà Dương Thị C.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 229/2025/ DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phía và lệ phí Tòa án.

1. Xác định phần đất có diện tích 931.9m^2 thuộc một phần thửa đất 747, tờ bản đồ số 8, (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) là di sản thừa kế của cụ Dương Văn P1 và cụ Hồ Thị H2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Dương Thị H, Dương Văn Đ, Dương Thị N, Dương Văn H1, Dương Thị C về việc phân chia thừa kế theo pháp luật diện tích 931.9m^2 thuộc một phần thửa 747, tờ bản đồ số 8, (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). Việc phân chia cụ thể như sau:

3. Công nhận cho ông Dương Văn Đ1 được quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 931.9m^2 thuộc một phần thửa số 747, tờ bản đồ số 8, (theo hồ sơ địa chính năm 2014 là thửa 278, tờ bản đồ số 18), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long).

Theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp lập ngày 06/8/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 25.

Ông Dương Văn Đ1 có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc ông Dương Văn Đ1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Dương Thị H, ông Dương Văn Đ, bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1, bà Dương Thị C mỗi người số tiền 66.786.000đ (Sáu mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng), tương ứng với diện tích đất 155.31m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

5. Về chi phí tố tụng:

Tại cấp sơ thẩm: Buộc ông Dương Văn Đ, bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1, bà Dương Thị C và ông Dương Văn Đ1 mỗi người phải hoàn trả lại cho bà Dương Thị H số tiền 2.285.000 (Hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Tại cấp phúc thẩm: số tiền 5.050.000đ các nguyên đơn phải chịu và các nguyên đơn đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị H, ông Dương Văn Đ được miễn nộp án phí.

Buộc bà Dương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.339.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006438 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 -Vĩnh Long). Buộc bà Dương Thị N phải nộp thêm số tiền 1.689.000đ (một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Buộc ông Dương Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.339.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006435 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8-Vĩnh Long). Buộc ông Dương Văn H1 phải nộp thêm số tiền

1.689.000đ (một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Buộc bà Dương Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.339.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006439 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8-Vĩnh Long). Buộc bà Dương Thị C phải nộp thêm số tiền 1.689.000đ (một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Buộc ông Dương Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.339.000đ (Ba triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Dương Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006437 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh Long)

Hoàn trả cho ông Dương Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006436 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 -Vĩnh Long).

7.Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả bà Dương Thị N, ông Dương Văn H1 và bà Dương Thị C mỗi người số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ theo các biên lai thu số 0006006; 0006008; 0006007 cùng ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND khu vực 8 -Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8 -VL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình